

Bảng Thông Tin An Toàn Sản Phẩm Mã số. WH03

Phiên bản SDS: 1.0

Ngày chỉnh sửa: 2024-01-05

Ngày in: 2024-01-23

1. THÔNG TIN VỀ SẢN PHẨM VÀ NHÀ SẢN XUẤT/ NHÀ PHÂN PHỐI**Tên sản phẩm :** Chất đông cứng hệ nước**Tên gọi khác :** -**Mã sản phẩm :** WH03**Khuyến nghị và giới hạn sử dụng :** Xem tài liệu kỹ thuật**Tên, địa chỉ, và số điện thoại của nhà sản xuất, nhập khẩu, hoặc nhà cung cấp:**

GREAT EASTERN RESINS INDUSTRIAL (VIETNAM) CO., LTD

SỐ 8, ĐƯỜNG SỐ 17, KHU CÔNG NGHIỆP SÓNG THẦN 2, THỊ XÃ DĨ AN, TỈNH BÌNH DƯƠNG,
VIỆT NAM/0274-3790856-7-8 fax : 0274-3791695**Số điện thoại / số fax liên lạc khẩn cấp:**

0274-3790856-7-8 / 0274-3791695

Địa chỉ email của người chịu trách nhiệm về Bảng Thông Tin An Toàn Sản Phẩm:

morning@greco.com.tw

2. THÔNG TIN NGUY HẠI**Phân loại nguy hại hoá học :**

Phân loại theo Quy định (EC) số 1272/2008

Chất lỏng dễ cháy, Cấp 2;H225

Chất lỏng và hơi dễ cháy.

Gây kích ứng / tổn thương mắt, Cấp 2;H319

Gây kích ứng mắt nghiêm trọng.

Độc tính lên cơ quan cụ thể, tiếp xúc đơn Cấp 3;H336

Có thể gây buồn ngủ hoặc chóng mặt.

Gây độc với thủy sinh (mãn tính) Cấp 3;H412

Gây hại cho thủy sinh với tác động kéo dài.

Nội dung nhãn:

Theo quy định (EC) Số 1272/2008

Hình đồ:

Ngọn lửa



Dấu nguy hại

Từ cảnh báo: Nguy hiểm**Cảnh báo nguy hại :**

H225 Chất lỏng và hơi dễ cháy.

H319 Gây kích ứng mắt nghiêm trọng.

H336 Có thể gây buồn ngủ hoặc chóng mặt.

H412 Gây hại cho thủy sinh với tác động kéo dài.

Biện pháp phòng ngừa :

[Phòng ngừa]:

P210 Tránh xa nhiệt , tia lửa, ngọn lửa, bề mặt nóng – không hút thuốc.

P233 Giữ nắp thùng chứa kín.

P235 Giữ mát.

P240 Tiếp đất / tiếp đất thùng chứa và thiết bị chứa.

P241 Các thiết bị như điện / thông gió / chiếu sáng sử dụng các thiết bị chống cháy nổ.

P242 Chỉ được sử dụng các dụng cụ không phát ra tia lửa.

P243 Sử dụng các biện pháp phòng ngừa tĩnh điện.

P261 Tránh hít bụi / khói / khí / sương / hơi / dạng phun.

P264 Rửa sạch sau khi sử dụng.

P271 Chỉ sử dụng ở ngoài trời hoặc khu vực thông gió tốt.

P273 Tránh thải ra môi trường.

P280 Mang găng tay bảo hộ / quần áo bảo hộ / bảo vệ mắt/ bảo vệ mặt.

[Biện pháp]:

P303+361+353 NẾU DÍNH TRÊN DA(hoặc tóc): Ngay lập tức cởi bỏ quần áo nhiễm bẩn. Rửa sạch da bằng nước / vòi sen.

P304+312 NẾU HÍT PHẢI:Gọi cho TRUNG TÂM ĐỘC CHẤT hoặc bác sĩ nếu cảm thấy không khỏe.

P305+351+338 NẾU BỊ DÍNH VÀO MẮT:Rửa sạch cẩn thận bằng nước trong vài phút. Tháo kính áp tròng nếu có thể, sau đó tiếp tục rửa mắt.

P337+313 Nếu bị kích ứng mắt kéo dài: Nên gặp bác sĩ để được tư vấn và chăm sóc.

P370+378 Trong trường hợp cháy: Sử dụng phương tiện chữa cháy được liệt kê trong phần 5 của SDS để chữa cháy.

[Lưu trữ]:

P403+233 Lưu trữ ở nơi thoáng gió tốt. Giữ thùng chứa kín.

P405 Phòng lưu trữ luôn khóa.

[Xử lý]:

P501 Vứt bỏ thùng chứa chất thải theo quy định của địa phương / quốc gia.

Xem tài liệu kỹ thuật.

Nguy hiểm khác : Sản phẩm này không chứa hoá chất PBT/vPvB.

3. THÔNG TIN THÀNH PHẦN

Nếu sản phẩm chứa các chất gây nguy hiểm theo Quy định (EC) số 1272/2008 [CLP/GHS] (được sửa đổi bởi (EU) 2015/830), chúng sẽ được liệt kê dưới đây.

HỖN HỢP :

Tính chất hoá học :				
Tên hoá học	Số CAS.	Nồng độ hoặc phạm vi giới hạn nồng độ (thành phần %)	Phân loại theo Quy định EC số 1272/2008*	Ghi chú
Ethyl acetate (EAC)	Số CAS : 141-78-6 Số EC . 205-500-4 Số Index : 607-022-00-5	14 - 18	Chất lỏng dễ cháy, cấp 2;H225 Gây kích ứng / nguy hại nghiêm trọng cho mắt, cấp 2;H319 Độc tính cụ thể đến cơ quan, tiếp xúc 1 lần cấp 3;H336	[1][2]
Hexane, 1,6-diisocyanato-, homopolymer	Số CAS : 125252-47-3 Số EC . 680-309-0 Số Index .:	82 - 86	Dị ứng da, Cấp 1;H317 Độc tính cấp (hít phải), Cấp 4;H332 Gây độc thủy sinh (Mãn tính), Cấp 3;H412 Độc tính lên cơ quan cụ thể, tiếp xúc đơn, Cấp 3; H335	[1]

*CLP³¹ tham chiếu EC Số. 1272/2008 1.1.3.1. Lưu ý có liên quan đến việc thống nhất, phân loại và ghi nhãn các chất (Bảng 3.1).

Trọng đoạn (i) của §1910.1200, xác định tính chất hoá học đặc biệt hoặc tỷ lệ phần trăm chính xác (nồng độ) của các thành phần được giữ lại như bí mật thương mại.

[1] Chất được phân loại có nguy cơ về sức khỏe hoặc môi trường.

[2] Chất được giới hạn phơi nhiễm tại nơi làm việc.

[3] Chất PBT hoặc chất vPvB.

*Văn bản đầy đủ của các phần được trình bày trong Phần 16.

4. BIỆN PHÁP SƠ CỨU

Phương pháp cấp cứu trong các trường hợp tiếp xúc khác nhau :

Trường hợp chung:

Trong trường hợp nghi ngờ, hoặc vẫn còn triệu chứng, cần tư vấn và chăm sóc y tế.

Không cho bất cứ thứ gì vào miệng người đã bất tỉnh.

Hít phải :

Chuyển đến nơi có không khí trong lành, giữ ấm cơ thể và nghỉ ngơi. Nếu không thở đều hoặc ngưng thở, tiến hành hô hấp nhân tạo. Nếu bất tỉnh ở nơi hồi sức, cần chăm sóc y tế ngay lập tức. Không cho bất cứ gì vào miệng.

Đánh vào da :

Cởi bỏ quần áo nhiễm bẩn. Rửa kỹ da bằng nước, xà phòng hoặc chất tẩy rửa da thích hợp.

Dính vào mắt :

Rửa mắt bằng nước ít nhất 15 phút, giữ phần mí mắt và cần chăm sóc y tế.

Nuốt phải :

Nếu nuốt phải cần chăm sóc y tế ngay lập tức. Giữ yên. Không gây nôn ói.

Những triệu chứng chủ yếu và ảnh hưởng độc hại:**Triệu chứng chung:**

Không có thông tin. Xem phần 2 để biết thêm chi tiết.

Hít phải:

Có thể gây buồn ngủ hoặc chóng mặt.

Dính vào mắt :

Gây kích ứng mắt nghiêm trọng.

Dính vào da:**Phòng hộ của nhân viên cấp cứu:**

Không có thông tin .

Ghi chú từ bác sĩ :

Điều trị theo triệu chứng

5. BIỆN PHÁP CHỮA CHÁY**Phương tiện chữa cháy thích hợp:**

Phương tiện chữa cháy cần thiết: bột chống cháy alcohol, khí CO₂, bột, nước phun.

Những nguy hiểm có thể gặp phải trong quá trình chữa cháy :

Phân huỷ sinh ra chất độc: Khí CO và CO₂.

Tránh xa nhiệt/ tia lửa/ ngọn lửa/ bề mặt nóng – không hút thuốc.

Giữ nắp chặt nắp thùng chứa.

Giữ mát.

Tiếp đất/ thùng chứa và thiết bị tiếp nhận.

Sử dụng thiết bị điện/ thông gió/ đèn chống cháy nổ.

Chỉ sử dụng những dụng cụ không sinh tia lửa.

Thực hiện các biện pháp giải phóng tĩnh điện.

Tránh hít phải bụi/ khói/ khi/ sương mù/ hơi/ dạng phun.

Phương pháp chữa cháy đặc biệt :

Không có thông tin

Thiết bị bảo hộ đặc biệt của nhân viên cứu hỏa:

Trang bị thiết bị bảo hộ cá nhân thích hợp (xem phần 8).

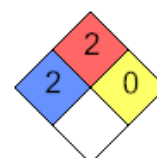
Đánh giá nguy hại NFPA

Có hại sức khỏe(màu xanh da trời): 2

Nguy cơ hỏa hoạn (màu đỏ): 2

Nguy cơ phản ứng (màu vàng): 0

Nguy hiểm đặc biệt (màu trắng):--

**6. CÁC BIỆN PHÁP PHÒNG NGỪA****Phòng ngừa cá nhân :**

Trang bị thiết bị bảo hộ cá nhân thích hợp (xem phần 8).

Phòng ngừa môi trường :

Không xả vào cống rãnh hoặc đường dẫn nước.

Vệ sinh cá nhân tốt. Rửa tay trước khi ăn, uống, hút thuốc hoặc sử dụng nhà vệ sinh. Ngay lập tức cởi bỏ quần áo bẩn và giặt sạch trước khi sử dụng lại.

Phương pháp làm sạch :

Chảy ri ít: hấp thụ bằng đất khoáng hoặc vật liệu trơ khác, sau đó bỏ vào thùng chứa chất thải hoá học.

Chảy ri nhiều: rửa sạch khu vực đó bằng nước xịt. Ngăn chặn chảy vào cống, rãnh, hoặc nguồn nước. đắp đê chắn nếu không xử lý kịp.

7. CÁCH BỐ TRÍ VÀ DỰ TRỮ AN TOÀN

Xử lý:

Tránh để dính vào mắt. Hỗ trợ thông gió tốt. Mang dụng cụ bảo hộ cá nhân thích hợp. Tuân thủ, thực hành vệ sinh trong công nghiệp tốt.

Xem phần 2 để biết thêm chi tiết – [Phòng ngừa]:

Lưu trữ :

Lưu trữ trong khu vực thoáng mát, khô ráo. Tránh nhiệt độ tăng vượt quá quy định. Luôn giữ kín thùng chứa khi không sử dụng.

Vật liệu không tương thích: chất oxy hoá mạnh.

Xem phần 2 để biết thêm chi tiết. – [Lưu trữ]:

8. BIỆN PHÁP VÀ ĐIỀU KIỆN TIẾP XÚC

Kiểm soát kỹ thuật:

Thông gió tốt. Hợp lý nhất, nên sử dụng hệ thống thông gió tại nơi làm việc và hệ thống hút khí. Nếu những việc này không đủ để duy trì nồng độ các chất và các hơi khác dưới giới hạn phơi nhiễm cho phép, bạn phải đeo bảo hộ đường hô hấp phù hợp.

Các thông số kiểm soát

Thành phần	Nồng độ bình quân cho phép phơi nhiễm mỗi ngày 8 tiếng	Giới hạn phơi nhiễm ngắn nhất	Giới hạn phơi nhiễm cao nhất	Chỉ tiêu sinh vật	Các quy định khác	
141-78-6 / Ethyl acetate (EAC)	400 ppm TWA; 1440 mg/m3 TWA	500 ppm 1440 mg/m3	Không có thông tin	Không có thông tin	ACGIH	TWA: 150 ppm
					NIOSH	TWA 400 ppm (1400 mg/m3)
125252-47-3 / Hexane, 1,6-diisocyanato-, homopolymer	Không có thông tin	Không có thông tin	Không có thông tin	Không có thông tin	ACGIH	Không có thông tin
					NIOSH	Không có thông tin

Thành phần	BEI
141-78-6 / Ethyl acetate	Không có thông tin
125252-47-3 / Hexane, 1,6-diisocyanato-,	Không có thông tin

homopolymer	
<p>Thiết bị bảo hộ cá nhân :</p> <p>Bảo vệ hô hấp :</p> <p>Nếu người lao động tiếp xúc với nồng độ cao hơn giới hạn phơi nhiễm cho phép, cần sử dụng khẩu trang bảo vệ hô hấp phù hợp và được công nhận.</p> <p>Bảo vệ tay :</p> <p>Cần mang găng tay bảo hộ.</p> <p>Bảo vệ mắt :</p> <p>Mang kính bảo vệ an toàn được kiến nghị.</p> <p>Bảo vệ da và cơ thể :</p> <p>Tránh dính vào da.</p>	
<p>Biện pháp vệ sinh:</p> <p>Thực hiện tốt vệ sinh cá nhân. Rửa tay trước khi ăn, uống, hút thuốc hoặc sử dụng nhà vệ sinh. Ngay lập tức cởi bỏ quần áo nhiễm bẩn và làm sạch trước khi sử dụng lại.</p>	

9. TÍNH CHẤT VẬT LÝ VÀ HÓA HỌC

Ngoại quan (trạng thái vật chất, màu sắc.) : Chất lỏng không màu trong	Mùi vị : Mùi trái cây
Trị số khúc giác: 6.4-50 ppm (phát hiện) (EAC) 13.3-750 ppm (nhận biết) (EAC)	Điểm nóng chảy : Không có thông tin
Trị số pH : Không áp dụng	Điểm sôi/ giới hạn sôi : 79 °C (1 atm)
Tính dễ cháy (rắn , lỏng): Không có thông tin	Điểm chớp cháy : – 6 °C Phương pháp thử (mở nắp hoặc đóng nắp): ASTM D92(Mở nắp)
Nhiệt độ phân hủy: Không có thông tin.	Giới hạn nổ: 2.0% - 11.5% (EAC)
Nhiệt độ tự bốc cháy: 427 °C (EAC)	Độ bay hơi: 3.04 (EAC) (Không khí=1)
Áp suất hơi: EAC 133.3 hPa (27°C), Hexane-1,6-diisocyanate homopolymer < 10-4 hPa (20°C)	Độ hòa tan: Phân tán trong nước (Phản ứng với nước để tạo thành polyuria / amin không tan và CO ₂)
Tỷ trọng EAC 0.902 (20°C), Hexane-1,6-diisocyanate homopolymer 1.16 (23°C)	Tỷ lệ bay hơi: 6.2 (EAC) (BuAc=1)
Hệ số phân bố trong nước (octanol / nước):	Tính cháy nổ:

0.66-0.73 (EAC)	Không có thông tin
Độ nhớt : Vui lòng tham khảo TDS	Tính oxy hoá : Không có thông tin

10. TÍNH ỔN ĐỊNH VÀ PHẢN ỨNG

Phản ứng: Phản ứng trùng ngưng nguy hiểm sẽ không xảy ra.
Độ ổn định hoá học: Ổn định dưới các điều kiện thường.
Những phản ứng nguy hiểm có thể xảy ra dưới điều kiện đặc biệt: Không có thông tin
Điều kiện cần tránh: Tránh nhiệt độ vượt quá điểm chớp cháy. Tiếp xúc với các vật liệu không tương thích.
Nguyên liệu cần tránh : Chất oxy hoá mạnh.
Các sản phẩm phân hủy nguy hiểm : Khí CO và CO ₂ .

11. THÔNG TIN ĐỘC TÍNH

Đường phơi nhiễm/ triệu chứng:					
Đường tiếp xúc	Loại	Triệu chứng			
Kích ứng/ gây tổn thương mắt nghiêm trọng	2	Gây tổn thương mắt nghiêm trọng			
STOT- tiếp xúc đơn	3	Có thể gây buồn ngủ hoặc chóng mặt.			
Độc cấp tính					
Thành phần	Nuốt vào LD50, mg/kg	Da LD50, mg/kg	Hơi hít vào LC50, mg/L/4hr	Bụi/sương hít vào LC50, mg/L/4hr	Khí hít vào LC50, ppm
Ethyl acetate - (141-78-6) (EAC)	5,600.00, Chuột – Cấp: NA	18,000.00, Thỏ - Cấp: NA	58.60, Chuột – Cấp: NA	Không có thông tin	Không có thông tin
Hexane, 1,6-diisocyanato-, homopolymer - (125252-47-3)	Không có thông tin	Không có thông tin	Không có thông tin	Không có thông tin	Không có thông tin

Ghi chú: Khi không có dữ liệu LD50 cho độc tính cấp, có thể dựa vào độ độc cấp tính để sử dụng trong tính toán ATE (đánh giá mức độ độc tính cấp) của sản phẩm.

Dữ liệu về chất gây ung thư			
Mã CAS	Thành phần	Nguồn	Giá trị
141-78-6	Ethyl acetate (EAC)	OSHA	Chất gây ung thư đã quy định: Không

		NTP	Nhận biết: Không; Nghi ngờ: Không
		IARC	Nhóm 1: Không; Nhóm 2a: Không; Nhóm 2b: Không; Nhóm 3: Không; Nhóm 4: Không;
125252-47-3	Hexane, 1,6-diisocyanato-, homopolymer	OSHA	Chất gây ung thư đã quy định: Không
		NTP	Nhận biết: Không; Nghi ngờ: Không
		IARC	Nhóm 1: Không; Nhóm 2a: Không; Nhóm 2b: Không; Nhóm 3: Không; Nhóm 4: Không;

Độc tính mãn tính hoặc tác động kéo dài:

Không có thông tin.

12. THÔNG TIN SINH THÁI**Độc tính sinh thái**

Gây hại cho thủy sinh với tác động kéo dài.

Không có thông tin bổ sung cung cấp cho sản phẩm này. Xem mục 3 về Dữ liệu tính chất hoá học cụ thể.

Thành phần	96 hr LC50 cá, mg/l	48 hr EC50 loài giáp xác, mg/l	ErC50 tảo, mg/l	Khả năng phân hủy sinh học %
Ethyl acetate - (141-78-6)	100.00, Danio rerio	100.00, Daphnia magna	100.00 (72 hr), Desmodesmus subspicatus	Không có thông tin
Hexane, 1,6-diisocyanato-, homopolymer - (125252-47-3)	Không có thông tin	Không có thông tin	Không có thông tin	Không có thông tin

Tích tụ và chu kỳ phân rã:

Mức độ phân hủy sinh học của homopolyme hexane-1,6-diisocyanate là 0%, không dễ dàng phân hủy tự nhiên. Nó phản ứng với nước để tạo thành carbon dioxide và m.p cao không hòa tan. rắn --- polyurea ở giao diện. Phản ứng sẽ được tăng tốc khi có mặt chất hoạt động bề mặt (ví dụ: chất tẩy rửa) hoặc dung môi hòa tan trong nước. Theo kinh nghiệm trước đây, polyurea là một chất trơ và không thể bị phân hủy tự nhiên..

Tích tụ sinh học :

Không có thông tin

Phân bố trong đất, Koc :

Hexane-1,6-diisocyanate homopolyme có độ nhớt trên 2.000 cP. Nó sẽ xâm nhập vào đất từ từ và phản ứng với nước để tạo thành chất rắn không hòa tan --- polyurea.

Những ảnh hưởng khác:

Không có thông tin

13. PHƯƠNG PHÁP XỬ LÝ CHẤT THẢI**Phương pháp xử lý chất thải:**

Tuân theo các quy định liên bang, tiểu bang và địa Phương khi xử lý chất thải này.

14. THÔNG TIN VẬN CHUYỂN

	DOT (vận chuyển trong nước)	IMO / IMDG (vận tải đường biển)	ICAO/IATA
--	-----------------------------	---------------------------------	-----------

Qui định vận chuyển quốc tế (UN No)	UN1866	UN1866	UN1866
Tên vận chuyển UN	UN1866, Dung dịch keo, dễ cháy, 3, II	Dung dịch keo, dễ cháy	Dung dịch keo, dễ cháy
Phân loại nguy hại khi vận chuyển	Loại nguy hại DOT: 3	IMDG: 3 Sub Class: Không áp dụng	Loại không gian: 3
Nhóm đóng gói	II	II	II
Gây ô nhiễm đại dương (Có / Không) :	Không		
Cách vận chuyển đặc biệt và các điều kiện cần chú ý	Không có thông tin.		

15. THÔNG TIN PHÁP LUẬT

<p>Các quy định áp dụng :</p> <p>Luật EU :</p> <p>QUY ĐỊNH (EU) 2015/830 bổ sung Quy định (EC) Số 1907/2006 của Quốc Hội Châu Âu và của Hội Đồng về Đăng ký, Đánh giá, Cấp phép và Hạn chế hoá chất (REACH).</p> <p>Luật pháp Đài Loan :</p> <p>Chấp hành theo luật An Toàn và sức khỏe nghề nghiệp. Qui định về nhãn và thông tin vật liệu nguy hiểm và có hại. Qui định an toàn và giao thông đường bộ. Phương pháp và phương tiện tiêu chuẩn cho việc bảo quản, làm sạch và xử lý chất thải Công Nghiệp. Các chất nguy hại cộng đồng và các tiêu chuẩn kiểm soát an toàn khí nén dễ cháy. Tiêu chuẩn về giới hạn cho phép khi tiếp xúc của chất độc hại trong không khí tại nơi làm việc.</p>

16. THÔNG TIN KHÁC

Tài liệu tham khảo	<p>1. Cục An toàn và Sức khỏe nghề nghiệp, trang web Hệ thống hài hòa toàn cầu về phân loại và ghi nhãn hóa chất GHS website (http://ghs.osha.gov.tw/CHT/masterpage/index_CHT.aspx)</p> <p>2. Bộ phận quản lý chất độc hoá học Yuan của Cục Bảo Vệ Môi Trường (http://www.epa.gov.tw/np.asp?ctNode=31422&mp=epa)</p> <p>3. Trang web của Cơ quan hoá học Châu Âu. (http://echa.europa.eu/)</p>
Đơn vị lập biểu	GREAT EASTERN RESINS INDUSTRIAL (VIETNAM) CO., LTD SỐ 8, ĐƯỜNG SỐ 17, KHU CÔNG NGHIỆP SÓNG THẦN 2, THỊ XÃ DĨ AN, TỈNH BÌNH DƯƠNG, VIỆT NAM / 0274-3790856-7-8
Người lập biểu	Chức vụ: Nghiên cứu viên Họ tên(ký tên) : Dương thị hải hậu
Ngày lập biểu	2024-01-05
Ghi chú	Thông tin và khuyến nghị trong tài liệu này dựa trên những gì được cho là chính xác, đáng tin cậy và chỉ dành cho mục đích thông tin. Greco không chịu trách nhiệm về bất kỳ kết quả nào thu được bởi những người mà phương pháp mà Greco không kiểm soát được

	<p>Các cụm từ của bản đầy đủ có trong phần 3 là:</p> <p>H225 Chất lỏng và hơi dễ cháy.</p> <p>H302 Nguy hại nếu nuốt phải.</p> <p>H317 Có thể gây dị ứng da.</p> <p>H319 Gây kích ứng mắt nghiêm trọng.</p> <p>H332 Có hại nếu hít phải.</p> <p>H335 Gây kích ứng đường hô hấp.</p> <p>H336 Có thể gây buồn ngủ và chóng mặt.</p> <p>H412 Có hại đối với thủy sinh và tác động kéo dài.</p>
--	---

Kết thúc tài liệu.